

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu. chi ngân sách xã năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phân bổ và giao dự toán thu. chi ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao dự toán thu. chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho UBND các xã. phường;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/01/2026 của HĐND xã Kỳ Xuân về việc phân bổ và giao dự toán thu. chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của phòng kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu. chi ngân sách xã năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Kỳ Xuân.

(Chi tiết có các phụ lục và biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính (b/c)
- Thường trực Đảng ủy
- Thường trực HĐND
- MTTQ xã
- Chủ tịch. các PCT UBND xã;
- Trưởng các phòng. ban
- Lưu: VT. KT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Tài Tuấn

PHỤ LỤC 01
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm quyết định số..... /QĐ-UBND ngày..../03/2026 của UBND xã Kỳ Xuân)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao			
		Tổng số	Trong đó		
			NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
A	Thu ngân sách trên địa bàn	41.970.000	57.000	14.861.000	27.052.000
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.500.000		2.249.000	2.251.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000		750.000	750.000
3	Lệ phí trước bạ	5.000.000		2.500.000	2.500.000
6	Phí - lệ phí	150.000			150.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000			60.000
8	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	380.000	57.000	162.000	161.000
9	Thu tiền sử dụng đất	29.000.000		8.700.000	20.300.000
10	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển	1.000.000		500.000	500.000
11	Thu khác ngân sách	380.000			380.000
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	152.036.000	0	0	152.036.000
1	Bổ sung cân đối	119.977.000			119.977.000
2	Cân đối ngân sách xã	32.059.000			32.059.000
Tổng cộng (A+B)		194.006.000	57.000	14.861.000	179.088.000

PHỤ LỤC 02:**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026***(Kèm quyết định số..... /QĐ-UBND ngày/03/2026 của UBND xã Kỳ Xuân)**ĐVT: nghìn đồng*

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND xã giao		
		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG CỘNG=A+B+C	179.088.000	20.300.000	158.788.000
A	Chi đầu tư phát triển	20.300.000	20.300.000	
B	Chi thường xuyên	158.788.000		158.788.000
I	Sự nghiệp giáo dục	72.945.000		72.945.000
1.1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, quỹ thưởng, kinh phí hoạt động giao đầu năm	67.534.000		67.534.000
	Trường mầm non Kỳ Xuân	8.003.000		8.003.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.647.000		7.647.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	356.000		356.000
	Trường mầm non Kỳ Phong	6.708.000		6.708.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.395.000		6.395.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	313.000		313.000
	Trường mầm non Kỳ Bắc	5.450.000		5.450.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.198.000		5.198.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	252.000		252.000
	Trường tiểu học Kỳ Xuân	8.811.000		8.811.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.432.000		8.432.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	379.000		379.000
	Trường tiểu học Kỳ Phong	9.555.000		9.555.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.141.000		9.141.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	414.000		414.000
	Trường tiểu học Kỳ Bắc	8.062.000		8.062.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.711.000		7.711.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	351.000		351.000
	Trường THCS Kỳ Xuân	7.429.000		7.429.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.090.000		7.090.000

	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	339.000		339.000
	Trường THCS Phong Bắc	13.516.000		13.516.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	12.892.000		12.892.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	624.000		624.000
1.2	Các chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành	2.470.740		2.470.740
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy thể dục	1.686.740		1.686.740
	Trường tiểu học Kỳ Xuân	409.000		409.000
	Trường tiểu học Kỳ Phong	376.740		376.740
	Trường tiểu học Kỳ Bắc	295.000		295.000
	Trường THCS Kỳ Xuân	213.000		213.000
	Trường THCS Phong Bắc	393.000		393.000
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	784.000		784.000
	Trường mầm non Kỳ Xuân	26.000		26.000
	Trường tiểu học Kỳ Xuân	84.000		84.000
	Trường tiểu học Kỳ Phong	245.000		245.000
	Trường tiểu học Kỳ Bắc	95.000		95.000
	Trường THCS Kỳ Xuân	128.000		128.000
	Trường THCS Phong Bắc	206.000		206.000
1.3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo ND số 105/2020/ND-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	0		
1.4	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	119.600		119.600
	Trường mầm non Kỳ Phong	2.700		2.700
	Trường mầm non Kỳ Bắc	5.400		5.400
	Trường mầm non Kỳ Xuân	8.100		8.100
	Trường tiểu học Kỳ Xuân	32.400		32.400
	Trường tiểu học Kỳ Phong	18.000		18.000
	Trường tiểu học Kỳ Bắc	18.000		18.000
	Trường THCS Kỳ Xuân	19.000		19.000
	Trường THCS Phong Bắc	16.000		16.000
1.5	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	134.790		134.790
	Trường tiểu học Kỳ Xuân	67.400		67.400

	Trường tiểu học Kỳ Bắc	16.850		16.850
	Trường THCS Kỳ Xuân	33.690		33.690
	Trường THCS Phong Bắc	16.850		16.850
1.7	Các nhiệm vụ phát sinh khác	2.685.870		2.685.870
II	Quản lý hành chính và các sự nghiệp	82.791.000		82.791.000
1	Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước Đảng . đoàn thể	23.923.669		23.923.669
1.1	Văn Phòng Đảng ủy	5.349.162		5.349.162
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.829.579		3.829.579
	Tăng lương định kỳ	63.180		63.180
	Quỹ thưởng theo ND73/2024/NĐ-CP	149.273		149.273
	Hỗ trợ kinh phí theo HĐ 111 theo số lượng được cấp có thẩm quyền giao	96.000		96.000
	Phụ cấp Bán chuyên trách xã	84.240		84.240
	Phụ cấp Cấp ủy	202.000		202.000
	Phụ cấp cán bộ UBKT	28.080		28.080
	Kinh phí tặng kèm Huy hiệu Đảng	484.810		484.810
	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Nghị quyết số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban bí thư TW Đảng	85.000		85.000
	Kinh phí hoạt động cấp ủy xã theo QĐ 44	77.000		77.000
	Kinh phí hoạt động của Ban công tác 35	250.000		250.000
1.2	Mặt trận tổ quốc	2.323.576		2.323.576
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.186.711		2.186.711
	Kinh phí nâng lương định kỳ, trước hạn.	36.504		36.504
	Quỹ thưởng theo ND73/2024/NĐ-CP	90.361		90.361
	KP hoạt động Ban thanh tra nhân dân	10.000		10.000
1.3	Các tổ chức xã hội	50.000		50.000
1.4	Văn phòng HĐND-UBND	15.762.691		15.762.691
	Hội đồng nhân dân	859.000		859.000
	Phụ cấp đại biểu HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm HĐND	539.000		539.000
	KP hoạt động HĐND xã	320.000		320.000
	Văn phòng HĐND-UBND	14.903.691		14.903.691
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.326.541		7.326.541
	Quỹ thưởng theo ND73/2024/NĐ-CP	346.198		346.198
	Phụ cấp Bán chuyên trách xã và HĐLD	326.360		326.360

	KP thực hiện chế độ phụ cấp đối tượng BCT thôn theo NQ 111/2023/NQ-HĐND Tỉnh	5.754.592		5.754.592
	Phụ cấp công nghệ thông tin	71.000		71.000
	Kinh phí hoạt động tổ An ninh trật tự	1.011.000		1.011.000
	Hỗ trợ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC	36.000		36.000
	Hỗ trợ gia hạn Phần mềm kế toán Misa	32.000		32.000
1.5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	438.240		438.240
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	317.601		317.601
	Quỹ thưởng theo ND73/2024/NĐ-CP	20.639		20.639
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	100.000		100.000
2	Sự nghiệp Quốc Phòng	1.611.000		1.611.000
	Kinh phí hoạt động quốc phòng theo định mức sau sát nhập (Định mức quy định)	200.000		200.000
	Kinh phí thực hiện luật dân quân tự vệ . Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	1.611.000		1.611.000
3	Sự nghiệp An ninh	370.000		370.000
4	Sự nghiệp Văn hóa - TT, thể dục, thể thao, truyền thanh, truyền hình	597.000		597.000
-	Hỗ trợ cụm dân cư thực hiện cuộc vận động đoàn kết XD NTM = 5 trđ *24 thôn	120.000		120.000
-	KP thực hiện cuộc vận động " Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	25.000		25.000
-	Hỗ trợ Nghệ nhân ưu tú hàng tháng	12.000		12.000
-	Kinh phí phát thanh cấp xã	90.000		90.000
-	Chi Văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao	350.000		350.000
5	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	1.000.000		1.000.000
6	Sự nghiệp kinh tế	15.749.000		15.749.000
-	Giao thông	10.000.000		10.000.000
-	Kinh phí điện chiếu sáng	400.000		400.000
-	Tăng cường cơ sở vật chất	2.916.000		2.916.000
-	Thủy lợi phí	216.000		216.000
-	Đất trồng lúa	1.537.000		1.537.000
-	Bảo trì đường bộ	680.000		680.000
7	Hỗ trợ chi chung các sự nghiệp quản lý nhà nước khác	1.044.851		1.044.851
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	33.161.480		33.161.480

	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	547.000		547.000
	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo QĐ (Hưu xã 130)	1.843.000		1.843.000
	Trợ cấp hàng tháng Thanh niên xung phong	6.480		6.480
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ đối tượng 70.75.80.85 tuổi	86.000		86.000
	Kinh phí chúc thọ đối tượng 95 đến 100 tuổi	12.000		12.000
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ và in khung thiếp cho đối tượng tròn 90 tuổi và tròn 100 tuổi	26.000		26.000
	Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB (tiền mặt) Tết nguyên đán	17.000		17.000
	Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB (tiền mặt) Ngày Thương binh liệt sỹ 27/7	17.000		17.000
	Lãnh đạo tỉnh tặng quà NCC tiêu biểu (01 người/xã, 2 triệu đồng quà tiền mặt, 500 ngàn đồng hiện vật) nhân dịp Tết Nguyên đán và TBLS 27/7)	5.000		5.000
	Quà Tết Nguyên đán cho đối tượng NCC	46.000		46.000
	Đại diện thân nhân liệt sỹ, thờ cúng Bà Mẹ VNAH (Tiền mặt để mua lễ vật thắp hương Tết Nguyên đán và ngày TBLS 27/7)	210.000		210.000
	Bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP và hưu trí xã hội theo NĐ 176/2025/NĐ-CP	11.418.000		11.418.000
	Mai táng phí cho các đối tượng CCB (theo các QĐ của TTCP)	796.000		796.000
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi NCC cách mạng, thân nhân NCC với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến	17.902.000		17.902.000
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội khác	230.000		230.000
9	Sự nghiệp y tế	3.694.000		3.694.000
	BHYT cho các đối tượng NCC	522.000		522.000
	BHYT cho các đối tượng BTXH, HTXH, CCB, Người nghèo	3.172.000		3.172.000
10	Kinh phí tiết kiệm 50% tăng thu dự toán 2026 so với 2025; 70% tăng thu dự toán xã so với dự toán tỉnh giao	1.640.000		1.640.000
III	Khoa học công nghệ-đổi mới sáng tạo	150.000		150.000
IV	Dự phòng ngân sách	2.902.000		2.902.000
B	Dự toán chi từ thu kết dư, thu chuyển nguồn thu bổ sung mục tiêu, nguồn kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	0		
I	Thu từ kết dư năm 2025	0		
II	Thu từ nguồn năm 2025 chuyển sang	0		